

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn La

2. Ông Nguyễn Quang Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 365/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55^A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thi Q, sinh năm 1987 - Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã TL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

* **Bị đơn:** Anh Trần Văn L, sinh năm 1985 - Vắng mặt.

ĐKHKT: Thôn N, xã TL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

Hiện nay đang chấp hành án tại Đội 19, Phân trại số 3, Trại giam Ngọc Lý, Bộ Công an.

(Chị Q, anh L vắng mặt đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thi Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn L trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2008 tại UBND xã TL,

huyện LG, tỉnh BG. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh L làm dâu, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Từ năm 2011, chị và anh L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L nghiện hút ma túy, sau đó anh L bị bắt về tội tàng trữ trái phép chất ma túy và phải đi chấp hành án. Năm 2014, anh L chấp hành xong hình phạt tù, trở về địa phương nhưng anh L không chịu khó làm ăn, tiếp tục sa ngã vào con đường nghiện ngập và lại tiếp tục phạm tội, năm 2015 anh L đi chấp hành án lần 2. Năm 2016 anh L chấp hành xong, trở về địa phương, khi về nhà anh L mang hết tài sản của gia đình để đi cầm lấy tiền tiêu xài, hút hít ma túy. Bản thân chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không giúp đỡ chăm lo cuộc sống gia đình, con cái. Năm 2020, anh L trộm cắp tài sản và hiện nay anh L phải đi chấp hành án tại Đội 19, Phân trại 3, Trại giam Ngọc Lý, Bộ Công an. Bản thân chị không còn tình cảm với anh L, mục đích hôn nhân giữa chị và anh L không đạt được, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Về con chung: Giữa chị và anh L có 02 con chung là Trần Thị Tr, sinh ngày 27/02/2009 và Trần Hải Y, sinh ngày 16/7/2015. Khi ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cả 02 con chung cho chị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do bản công việc nên chị làm đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải và xin vắng mặt tại Toà án.

* *Bị đơn anh Trần Văn L trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 22/11/2022 như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị Q được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TL năm 2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên từ năm 2011 anh bị nghiện ma túy, kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Sau đó anh nhiều lần phải đi chấp hành án nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn và làm đơn khởi kiện xin ly hôn thì anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q.

Về con chung: Giữa anh và chị Q có 02 con chung là Trần Thị Tr, sinh ngày 27/02/2009 và Trần Hải Y, sinh ngày 16/7/2015. Hiện nay anh đang chấp hành án nên khi ly hôn anh đồng ý để chị Q nuôi dưỡng cả 02 con chung. Anh không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do hiện nay anh đang phải chấp hành án nên anh xin vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết vụ án.

* Quá trình giải quyết vụ án, cháu Trần Thị Tr và Trần Hải Y đều có lời trình bày có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị Q.

Do chị Q có đơn xin từ chối hoà giải nên không tiến hành hoà giải được vụ án.

* Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q, bị đơn anh Trần Văn L đều có đơn xin vắng mặt tại phiên toà, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai có trong hồ sơ vụ án.

* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tại phiên toà đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký phiên toà là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin vắng mặt, nên HĐXX xét xử là đúng. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ vợ chồng xử cho chị Q và anh L ly hôn; Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu Trần Thị Tr, sinh ngày 27/02/2009 và cháu Trần Hải Y, sinh ngày 16/7/2015 cho chị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Q không yêu cầu. Về sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

- Kiên nghị, khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q cùng các tài liệu nộp theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức, nội dung đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình cụ thể là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Trần

Văn L trước khi bị tạm giam có hộ khẩu cư trú tại Thôn N, xã TL, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Lạng Giang, tỉnh BG ngày 19/3/2008 nên quan hệ hôn nhân của chị Q và anh L là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Cả chị Q và anh L đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2011, nguyên nhân là do anh L bị nghiện hút, dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, anh L nhiều lần vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn, anh L đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị Q. Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng yêu thương tôn trọng lẫn nhau, tạo điều kiện để cho nhau phát triển về mọi mặt, nhưng hôn nhân của chị Q và anh L không đạt được mục đích đó. Bản thân anh L nghiện hút và vi phạm pháp luật nhiều lần phải đi chấp hành án vợ chồng không ở cùng nhau, nên việc duy trì hôn nhân không không đạt mục đích, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn L ly hôn.

[4]. Về con chung: Cả chị Q và anh L đều thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Tr, sinh ngày 27/02/2009 và Trần Hải Y, sinh ngày 16/7/2015. Khi ly hôn chị Q đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh L đồng ý để chị Q nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay anh L đang phải chấp hành án tại Trại giam Ngọc Lý, anh L đồng ý để chị Q nuôi dưỡng chăm sóc cả 02 con chung. Cả 02 cháu Trần Thị Tr và Trần Hải Y đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ và hiện nay các cháu đang được chị Q chăm sóc. Do đó để đảm bảo quyền lợi của con chung nên giao cho chị Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 02 con chung là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Q không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh L có quyền thăm nom con chung và không an được cản trở anh thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung, các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Q phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung Trần Thị Tr, sinh ngày 27/02/2009 và Trần Hải Y, sinh ngày 16/7/2015 cho chị Nguyễn Thị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013144 ngày 07/10/2022

tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận chị Q đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Q, anh L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã TL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Thiêm